



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom - Happiness

Số/No: 3.11.1.MB - HĐQT

V/v: công bố thông tin báo cáo tài chính riêng
kiểm toán năm 2024

Re: disclosure of information of Audited
Separated Financial Statements for the year
ended 31 December 2024

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2025

Hanoi, 25 March 2025

Kính gửi/To:

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
The State Bank of Vietnam
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
The State Securities Commission;
- Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam;
Vietnam Stock Exchange;
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
Hochiminh Stock Exchange;
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội;
Hanoi Stock Exchange;

Công ty/Company:

Ngân hàng TMCP Quân đội /
Military Commercial Joint Stock Bank

Mã chứng khoán/
Securities symbol

MBB

Địa chỉ trụ sở chính/
Head office address

Số 18 Lê Văn Lương, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
No 18 Le Van Luong, Trung Hoa Ward, Cau Giay District, Hanoi

Điện thoại/Telephone:

024.6266.1088

Fax:

024.6266.1080

Người thực hiện công bố
thông tin/ Submitted by:

Ông/Mr. Lưu Trung Thái

Chức vụ/Position:

Chủ tịch HĐQT / BOD Chairman

Loại thông tin công bố/
Type of Information
disclosure

☒ định kỳ/periodic

☐ bất thường/irregular

☐ 24 giờ/ hours

☐ theo yêu cầu/on demand

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng kiểm toán năm 2024

Content of Information disclosure: Audited Separated Financial Statements for the year
ended 31 December 2024

Thông tin trên đã được công bố trên trang thông tin điện tử MB www.mbbank.com.vn -
Mục Nhà đầu tư – Phần Thông báo.

The above information was disclosed on MB website at www.mbbank.com.vn – Investors
Relation - Announcement





Ngân hàng TMCP Quân đội xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

MB declares that all information provided above is true and accurate and we shall take full responsibility before the law for the disclosed information.

Trân trọng cảm ơn!

Best Regards!

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/As above;
- HĐQT, BKS (b/c) /
BOD, SB (for reporting);
- Lưu: VT, VP HĐQT./
Archive at Admin Office, BOD Office.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

BOD CHAIRMAN



Lưu Trung Thái





Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính riêng	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 83

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 100/GP-NHNN ngày 16 tháng 10 năm 2018 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp, thay thế Giấy phép Hoạt động số 0054/NH-GP ngày 14 tháng 9 năm 1994. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm từ ngày 14 tháng 9 năm 1994. Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100283873 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 30 tháng 9 năm 1994, thay đổi lần thứ 54 ngày 16 tháng 5 năm 2024.

Hoạt động chính hiện tại của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng, bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 53.063.241 triệu đồng (31/12/2023: 52.140.841 triệu đồng).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Lưu Trung Thái	Chủ tịch
Bà Vũ Thị Hải Phượng	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hải Lý	Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 15/6/2024)
Ông Vũ Thành Trung	Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 15/6/2024)
Ông Đỗ Minh Phương	Phó Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 15/6/2024)
Ông Phạm Như Ánh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 15/6/2024)
Ông Lê Viết Hải	Thành viên
Bà Vũ Thái Huyền	Thành viên
Ông Phạm Doãn Cường	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 15/6/2024)
Bà Hoàng Thị Thu Hiền	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 15/6/2024)
Ông Vũ Xuân Nam	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 15/6/2024)
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 15/6/2024)
Bà Nguyễn Thị Ngọc	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 15/6/2024)
Ông Kiều Đặng Hùng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 15/6/2024)
Ông Ngô Minh Thuận	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 15/6/2024)
Ông Hoàng Văn Sâm	Thành viên HĐQT độc lập (Bổ nhiệm ngày 15/6/2024)
Ông Trần Trung Tín	Thành viên HĐQT độc lập (Miễn nhiệm ngày 15/6/2024)

BAN KIỂM SOÁT

Bà Lê Thị Lợi	Trưởng Ban
Bà Nguyễn Thị An Bình	Phó Trưởng Ban
Bà Đỗ Thị Tuyết Mai	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Nguyệt Hà	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 15/6/2024)
Ông Đỗ Văn Tiến	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 15/6/2024)
Ông Đỗ Văn Hưng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 15/6/2024)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH

Ông Phạm Như Ánh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Trung Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Đạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Trọng Khiêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Học	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 2/7/2024)
Bà Trần Thị Bảo Quế	Thành viên
Ông Vũ Thành Trung	Thành viên (Thôi giữ chức vụ từ ngày 10/12/2024)
Ông Vũ Hồng Phú	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 15/6/2024)
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 15/6/2024)
Ông Lê Xuân Vũ	Thành viên (Thôi giữ chức vụ ngày 10/12/2024)
Bà Nguyễn Thị Thanh Nga	Giám đốc Tài chính

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lưu Trung Thái - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Phạm Như Ánh - Tổng Giám đốc được ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo Giấy Ủy quyền số 367/UQ-MB-HĐQT của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 18 tháng 5 năm 2023.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH KPMG là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành cam kết rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Điều hành, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, Việt Nam
15-03-2025



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("Ngân hàng"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 15 tháng 3 năm 2025, được trình bày từ trang 6 đến trang 83.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành Ngân hàng cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 24-02-00089-25-5



Đàm Xuân Lâm

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0861-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2025

Neeraj

Lê Nhật Vương

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 3849-2022-007-1

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

B02/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	3.266.448	3.637.930
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6	27.998.988	65.268.295
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7	72.305.188	45.785.808
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		69.423.256	43.816.386
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		2.881.932	1.969.422
Chứng khoán kinh doanh	8	6.560.835	43.200.913
Chứng khoán kinh doanh		6.560.835	43.200.913
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	-	141.294
Cho vay khách hàng		724.673.270	568.479.542
Cho vay khách hàng	10	734.594.094	577.862.946
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(9.920.824)	(9.383.404)
Hoạt động mua nợ	12	951.509	1.789.868
Mua nợ		1.041.362	1.848.863
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(89.853)	(58.995)
Chứng khoán đầu tư	13	199.621.825	142.230.526
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	13.1	199.343.767	140.904.606
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	13.2	741.635	1.790.835
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	13.3	(463.577)	(464.915)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	14	8.498.485	7.614.535
Đầu tư vào công ty con	14.1	8.158.804	7.274.854
Đầu tư dài hạn khác	14.2	373.173	373.173
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	14.3	(33.492)	(33.492)
Tài sản cố định		4.546.761	4.000.297
Tài sản cố định hữu hình	15	3.264.187	2.868.630
Nguyên giá		7.953.167	6.933.555
Hao mòn lũy kế		(4.688.980)	(4.064.925)
Tài sản cố định vô hình	16	1.282.574	1.131.667
Nguyên giá		3.728.726	3.072.470
Hao mòn lũy kế		(2.446.152)	(1.940.803)
Tài sản Có khác		18.734.942	19.895.939
Các khoản phải thu	17.1	9.194.616	9.616.627
Các khoản lãi, phí phải thu	17.2	7.793.412	7.714.671
Tài sản Có khác	17.3	1.786.172	2.603.899
Trong đó: Lợi thế thương mại	18	9.523	19.045
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	17.4	(39.258)	(39.258)
TỔNG TÀI SẢN		1.067.158.251	902.044.947

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

B02/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	19	8.156.285	8.738
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác		91.840.369	88.143.045
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	20.1	72.411.704	67.981.608
Vay các tổ chức tín dụng khác	20.2	19.428.665	20.161.437
Tiền gửi của khách hàng	21	714.066.927	569.640.145
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	9	191.455	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	22	73.300	102.500
Phát hành giấy tờ có giá	23	119.845.404	121.062.093
Các khoản nợ khác		25.432.749	34.491.027
Các khoản lãi, phí phải trả	24.1	9.819.589	13.473.197
Các khoản phải trả và công nợ khác	24.2	15.613.160	21.017.830
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		959.606.489	813.447.548
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn điều lệ		53.063.241	52.140.841
Thặng dư vốn cổ phần		1.304.334	869.327
Quỹ của Tổ chức tín dụng		14.703.445	11.578.679
Lợi nhuận chưa phân phối		38.480.742	24.008.552
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	26	107.551.762	88.597.399
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.067.158.251	902.044.947

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

B02/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

	Thuyết minh	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	41	238.395	154.358
Cam kết giao dịch hối đoái	41	263.133.210	394.715.794
Cam kết mua ngoại tệ		4.416.403	1.945.064
Cam kết bán ngoại tệ		4.492.239	1.423.038
Cam kết mua giao dịch hoán đổi ngoại tệ		127.747.604	195.798.455
Cam kết bán giao dịch hoán đổi ngoại tệ		126.476.964	195.549.237
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	41	29.138.440	23.214.316
Bảo lãnh khác	41	135.544.405	121.725.719
Các cam kết khác	41	72.142.469	81.915.911
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	42	2.461.937	2.147.049
Nợ khó đòi đã xử lý	43	23.053.545	19.020.188
Tái sản và chứng từ khác	44	302.861.111	285.945.759

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:






Bà Lê Thị Huyền Trang
Giám đốc Trung tâm
Kế toán

Bà Đặng Thúy Dung
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Giám đốc Tài chính

Ông Phạm Như Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

15-03-2025

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B03/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Thuyết minh	Năm 2024 triệu đồng	Năm 2023 triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		61.597.454	61.922.957
Chi phí lãi và các chi phí tương tự		(27.295.019)	(29.972.397)
Thu nhập lãi thuần	27	34.302.435	31.950.560
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		5.881.302	4.980.716
Chi phí hoạt động dịch vụ		(2.856.856)	(2.420.161)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	28	3.024.446	2.560.555
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	29	2.003.151	1.216.861
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	30	1.582.376	443.026
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn	31	2.682.096	252.455
Thu nhập từ hoạt động khác		4.263.536	3.433.906
Chi phí cho hoạt động khác		(1.504.232)	(1.199.934)
Lãi thuần từ hoạt động khác	32	2.759.304	2.233.972
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	33	940.899	415.645
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		47.294.707	39.073.074
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	34	(13.163.942)	(11.390.384)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		34.130.765	27.682.690
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	35	(6.491.449)	(2.994.687)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		27.639.316	24.688.003
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	36	(5.443.952)	(4.857.460)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(5.443.952)	(4.857.460)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		22.195.364	19.830.543

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:




Bà Lê Thị Huyền Trang
Giám đốc Trung tâm
Kế toán

Bà Đặng Thúy Dung
Kế toán Trưởng




Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Giám đốc Tài chính

Ông Phạm Như Ánh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
15-03-2025

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp trực tiếp)

B04/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	Năm 2024 triệu đồng	Năm 2023 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		61.233.632	59.712.823
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(30.381.678)	(24.167.352)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		3.024.446	2.560.555
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		5.985.755	2.237.605
Thu nhập khác		580.884	762.422
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	32	2.173.226	1.468.496
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(12.667.689)	(10.945.603)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	25	(5.650.460)	(4.671.034)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động		24.298.116	26.957.912
Những thay đổi về tài sản hoạt động		(182.070.992)	(170.181.652)
(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(912.930)	3.030.053
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(20.749.883)	(30.739.900)
Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		141.294	(57.466)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(155.923.647)	(143.500.960)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn, phải thu khác		(5.923.389)	(4.253.316)
Giảm khác về tài sản hoạt động		1.297.563	5.339.937
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động		139.408.569	185.121.634
Tăng/(giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNNVN		8.147.547	(23.051)
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		3.697.324	36.042.712
Tăng tiền gửi của khách hàng		144.426.782	122.162.737
(Giảm)/tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(10.622.243)	24.955.961
Giảm vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		(29.200)	(48.690)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		191.455	-
(Giảm)/tăng khác về công nợ hoạt động		(6.054.807)	2.279.135
Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng	26.1	(348.289)	(247.170)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(18.364.307)	41.897.894

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp trực tiếp)

B04/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	Năm 2024 triệu đồng	Năm 2023 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(1.851.595)	(1.144.213)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		5.194	3.054
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(883.950)	(1.810.460)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, các khoản đầu tư dài hạn khác		-	1.200
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		940.899	415.645
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.789.452)	(2.534.774)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu		1.357.407	-
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		9.405.554	3.449.000
Cổ tức đã trả trong năm		(2.643.542)	(2.266.993)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		8.119.419	1.182.007
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(12.034.340)	40.545.127
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		112.701.049	72.155.922
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	37	100.666.709	112.701.049

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Huyền Trang
Giám đốc Trung tâm
Kế toán

Bà Đặng Thúy Dung
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Giám đốc Tài chính

Ông Phạm Như Ánh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

15-03-2025

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

1. THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 100/GP-NHNN ngày 16 tháng 10 năm 2018 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp, thay thế Giấy phép Hoạt động số 0054/NH-GP ngày 14 tháng 9 năm 1994. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 14 tháng 9 năm 1994. Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100283873 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 30 tháng 9 năm 1994 và giấy phép thay đổi lần thứ 54 ngày 16 tháng 5 năm 2024.

Hoạt động chính hiện tại của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng, bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 53.063.241 triệu đồng (31/12/2023: 52.140.841 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Số 18 Lê Văn Lương, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một trăm mười (110) chi nhánh (bao gồm Chi nhánh Ngân hàng TMCP Quân đội tại Lào), hai trăm mười (210) phòng giao dịch, và một (1) văn phòng đại diện tại Nga (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một trăm linh năm (105) chi nhánh (bao gồm Chi nhánh Ngân hàng TMCP Quân đội tại Lào), hai trăm linh hai (202) phòng giao dịch, và một (1) văn phòng đại diện tại Nga).

Nhân viên

Số lượng nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 12.155 người (31/12/2023: 10.481 người).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

1. THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có các công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	31/12/2024 % sở hữu	31/12/2023 % sở hữu
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MB AMC")	0105281799 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 11 tháng 9 năm 2002, thay đổi lần thứ 20 ngày 25 tháng 12 năm 2018	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("MBS")	116/GP-UBCK ngày 9 tháng 12 năm 2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Chứng khoán	76,35%	79,73%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("MB Cap")	21/UBCK-GPĐCQLQ ngày 15 tháng 11 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 06/GPĐC-UBCK ngày 8 tháng 2 năm 2021 do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Quản lý quỹ đầu tư	90,77%	90,77%
Công ty Tài chính Tín dụng Tiêu dùng Trách nhiệm hữu hạn MB Shinsei ("Mcredit") (*)	27/GP-NHNN ngày 4 tháng 2 năm 2016 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp	Tài chính tiêu dùng	50,00%	50,00%
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")	43/GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 43/GPDC37/KDBH ngày 18 tháng 6 năm 2021 do Bộ Tài Chính cấp	Bảo hiểm phi nhân thọ	68,37%	68,37%
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas ("MBAL")	74/GP/KDBH ngày 21 tháng 7 năm 2016 do Bộ Tài chính cấp	Bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và đầu tư tài chính	61,00%	61,00%
Ngân hàng Đại chúng TNHH MB Campuchia ("MB Cambodia")	MOC-00021616 do Bộ thương mại Vương quốc Campuchia cấp ngày 2 tháng 1 năm 2023	Ngân hàng Thương mại	100,00%	100,00%
Ngân hàng TM TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại ("MBV") (**)	0048/QĐ – NH ngày 30 tháng 12 năm 1993 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp	Ngân hàng Thương mại	100,00%	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

1. THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty con (tiếp theo)

- (*) Theo hợp đồng liên doanh giữa Ngân hàng và Ngân hàng Shinsei (Nhật Bản), Ngân hàng được quyền bổ nhiệm Tổng Giám đốc Công ty.
- (**) Ngày 17 tháng 10 năm 2024, NHNNVN đã Công bố quyết định chuyển giao bắt buộc đối với Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương cho Ngân hàng theo phương án chuyển giao bắt buộc được NHNNVN phê duyệt. Sau khi được chuyển giao bắt buộc, Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương tiếp tục hoạt động dưới hình thức là một ngân hàng trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ngân hàng sở hữu 100% vốn điều lệ, được thực hiện các hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại theo quy định. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng chưa thực hiện góp vốn cổ phần vào Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương, nghĩa là vốn góp của Ngân hàng tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 0 (không) đồng.

Theo Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 1 năm 2024, Ngân hàng không phải hợp nhất báo cáo tài chính của ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc.

Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương được đổi tên thành Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại ("MBV") căn cứ theo Quyết định số 741/QĐ-TTGSNH1 ngày 5 tháng 12 năm 2024 của Cơ quan Thanh tra giám sát ngân hàng thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng") trừ khi được thuyết minh khác. Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng cũng như lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 ("Quyết định 479") về việc ban hành hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN về ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ngày 18 tháng 4 năm 2007 ("Quyết định 16") và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 479 và chế độ báo cáo tài chính đối với tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16 và các chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Ngân hàng lập báo cáo tài chính riêng để phản ánh các hoạt động của riêng Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh các hoạt động của Ngân hàng và các công ty con theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng này theo Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành tại Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung là các khoản mục không có số dư.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi về chính sách kế toán

Các chính sách kế toán Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này nhất quán với các chính sách kế toán đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, trừ các chính sách được mô tả sau đây.

Áp dụng Thông tư số 31/2024/TT-NHNN và Nghị định số 86/2024/NĐ-CP

Ngày 30 tháng 6 năm 2024, NHNNVN đã ban hành Thông tư số 31/2024/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 31"). Thông tư 31 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 7 năm 2024.

Ngày 11 tháng 7 năm 2024, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 86/2024/NĐ-CP quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái ("Nghị định 86"). Nghị định 86 có hiệu lực thi hành từ ngày 11 tháng 7 năm 2024.

Theo quy định của Thông tư 31, Thông tư số 11/2021/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2021 quy định về phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 11") hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư 31 có hiệu lực thi hành.

Ngân hàng áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86 kể từ ngày Thông tư 31 và Nghị định 86 có hiệu lực thi hành. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Ngân hàng và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng, được trình bày tại *Thuyết minh 4.5*.

Áp dụng Thông tư số 21/2024/TT-NHNN

Ngày 28 tháng 6 năm 2024, NHNNVN đã ban hành Thông tư số 21/2024/TT-NHNN quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng ("Thông tư 21"). Thông tư 21 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 7 năm 2024.

Ngân hàng áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 21 kể từ ngày Thông tư 21 có hiệu lực thi hành. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Ngân hàng và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng, được trình bày tại *Thuyết minh 4.25*.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, chứng khoán, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày phát sinh, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 31 và Nghị định 86. Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86 như được trình bày tại *Thuyết minh 4.5*.

Theo Nghị định 86, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4.4 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm.

Dự phóng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng được thực hiện Theo quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86 như được trình bày trong *Thuyết minh 4.5*.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro

Phân loại nợ

Trước ngày 1 tháng 7 năm 2024

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi tại các TCTD khác (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNNVN về việc các TCTD nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội); mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (gọi chung là "trái phiếu chưa niêm yết"), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro; cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác (bao gồm các khoản cho vay, cho thuê tài chính, chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác, bao thanh toán, cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng và trả thay cam kết ngoại bảng); ủy thác cấp tín dụng; các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ; các khoản nợ mua lại; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD khác phát hành (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp quy định tại Thông tư 11.

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2024

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi tại các TCTD khác (trừ tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNNVN về việc các TCTD nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội); mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (gọi chung là "trái phiếu chưa niêm yết"), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro; cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác (bao gồm các khoản cho vay, cho thuê tài chính, chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác, bao thanh toán, cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng và trả thay cam kết ngoại bảng); ủy thác cấp tín dụng; các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ; các khoản nợ mua lại; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua chứng chỉ tiền gửi do TCTD khác phát hành; các khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng; và mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, trừ trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó phát hành (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 31.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro (tiếp theo)

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng theo Thông tư 31 với tỷ lệ trích lập dự phòng được quy định tại Nghị định 86 như sau.

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo phương pháp định lượng	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn. (c) Nợ được phân loại vào nhóm 1 theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 Thông tư 31.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu. (c) Nợ được phân loại vào nhóm 2 theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 10 Thông tư 31.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các Khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các Khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Khoản nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Nợ được phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 10 Thông tư 31; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại Khoản 4 Điều 8 Thông tư 31.	20%

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro (tiếp theo)

Nhóm nợ	Phân loại nợ theo phương pháp định lượng	Tỷ lệ dự phòng
4 Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ được phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 10 Thông tư 31; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi (h) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại Khoản 4 Điều 8 Thông tư 31.	50%
5 Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro (tiếp theo)

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- ▶ Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- ▶ Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- ▶ Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4, 5.

Việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không trích lập dự phòng cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo cam kết ngoại bảng, trong trường hợp đó, khoản trả thay này được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày như trên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Ngân hàng phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách khách hàng do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo danh sách được CIC cung cấp.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro (tiếp theo)

Ngân hàng đồng thời áp dụng các quy định sau:

- Các quy định về cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng được yêu cầu của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ("Nghị định 55") ngày 9 tháng 6 năm 2015 về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và các văn bản sửa đổi, bổ sung Nghị định 55.
- Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư 02") do NHNNVN ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2023 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn và Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ("Thông tư 06") do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02.
- Thông tư số 53/2024/TT-NHNN ("Thông tư 53") do NHNNVN ban hành ngày 4 tháng 12 năm 2024 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, sạt lở đất sau bão số 3 và Quyết định số 1510/QĐ-TTg ("Quyết định 1510") của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 4 tháng 12 năm 2024 về việc phân loại tài sản có, mức trích lập rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với khoản nợ của khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro (tiếp theo)

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và Nghị định 86 (từ ngày 11 tháng 7 năm 2024), dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi tháng được trích lập dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm tại ngày cuối cùng của tháng. Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo kết quả phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Giá trị và tỷ lệ khấu trừ tối đa của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và Nghị định 86 (từ ngày 11 tháng 7 năm 2024), theo đó từng loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ khấu trừ tối đa nhất định cho mục đích tính toán dự phòng rủi ro.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể bổ sung

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể bổ sung đối với các khoản nợ của khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 06; Thông tư 53 và Quyết định 1510 như sau:

- ▶ Xác định số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và Nghị định 86 (từ ngày 11 tháng 7 năm 2024): (A)
- ▶ Xác định số tiền dự phòng cụ thể đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 02 và Thông tư 06; Thông tư 53 và Quyết định 1510. Phần dư nợ còn lại của khách hàng được xác định theo quy định của Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và Nghị định 86 (sau ngày 11 tháng 7 năm 2024): (B)
- ▶ Dự phòng cụ thể trích bổ sung (C) bằng chênh lệch (A) – (B) được thực hiện trích bổ sung như sau:

Đối với dư nợ của khách hàng được cơ cấu lại nợ theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 06

- Đến thời điểm 31/12/2023: Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến thời điểm 31/12/2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Đối với dư nợ của khách hàng được cơ cấu lại nợ theo quy định của Thông tư 53 và Quyết định 1510

- Đến thời điểm 31/12/2024: Tối thiểu 35% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến thời điểm 31/12/2025: Tối thiểu 70% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.
- Đến thời điểm 31/12/2026: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro (tiếp theo)

Ngoài ra, Ngân hàng đồng thời trích lập dự phòng cụ thể đối với khoản nợ của khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của Bảo số 3 quy định tại Quyết định 1510 như sau:

- ▶ Xác định số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86: (A)
- ▶ Xác định số tiền dự phòng cụ thể đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 53 và Quyết định 1510 và đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo Thông tư 31 và Nghị định 86: (B)
- ▶ Dự phòng cụ thể trích bổ sung C bằng chênh lệch (A) – (B) được thực hiện trích bổ sung như sau:
 - Đến thời điểm 31/12/2024: Tối thiểu 35% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - Đến thời điểm 31/12/2025: Tối thiểu 70% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.
 - Đến thời điểm 31/12/2026: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Dự phòng chung

Theo Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và Nghị định 86 (từ ngày 11 tháng 7 năm 2024), dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi, cho vay, phải thu, hoạt động cấp tín dụng khác giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Xử lý nợ xấu

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên Báo cáo kết quả hoạt động riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Hoạt động mua, bán nợ

Hoạt động mua, bán nợ của Ngân hàng được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ngày 17 tháng 7 năm 2015 ("Thông tư 09") do NHNNVN ban hành quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Thông tư số 18/2022/TT-NHNN ngày 26 tháng 12 năm 2022 ("Thông tư 18") của NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 09. Theo đó:

- ▶ Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi Báo cáo tình hình tài chính riêng.
- ▶ Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

Hoạt động mua nợ

Nợ đã mua được Ngân hàng hạch toán nội bảng tương ứng với giá mua theo hợp đồng mua nợ và thực hiện theo dõi gốc và lãi của các khoản nợ được mua tại tài khoản ngoại bảng. Trong trường hợp Ngân hàng thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi trước khi Ngân hàng mua khoản nợ đó, Ngân hàng thực hiện phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi Ngân hàng mua nợ.

Đối với các khoản nợ được mua, Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác theo phương pháp được trình bày tại *Thuyết minh 4.5*.

Hoạt động bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09 và Thông tư 18. Theo hướng dẫn tại Thông tư 09, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- ▶ Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong năm của Ngân hàng.
 - Trường hợp giá bán thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập chi phí trong năm, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong năm.
- ▶ Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi Báo cáo tình hình tài chính, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản nợ đã bán (trừ khoản nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro) nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác theo phương pháp được trình bày tại *Thuyết minh 4.5*.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*". Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo phương pháp như được trình bày tại *Thuyết minh 4.5*.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động. Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.8 Chứng khoán đầu tư

4.8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua, cộng với các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin... (nếu có). Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ tiếp theo, các chứng khoán nợ này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc năm. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc năm, Ngân hàng không trích lập dự phòng cho các chứng khoán này. Ngân hàng không trích lập dự phòng cho trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương được phân loại là chứng khoán đầu tư. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "*Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn*".

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng theo phương pháp được trình bày tại *Thuyết minh 4.5*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hân với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hân trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang tài khoản phù hợp trước thời điểm bán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh 4.8.1*.

4.9 Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Ngân hàng có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục "*Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn*" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.10 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có tối đa 11% quyền biểu quyết và chứng khoán của các đơn vị này không được niêm yết trên thị trường khoán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Ngân hàng có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc năm.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tăng hoặc giảm dự phòng đầu tư dài hạn được ghi nhận vào khoản mục "*Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn*" trên Báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định nếu các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động riêng.

4.12 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 7 năm
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	6 năm
Tài sản hữu hình khác	3 – 5 năm
Quyền sử dụng đất (*)	30 – 50 năm
Phần mềm máy vi tính	3 năm

- (*) Quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất thuê được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Các khoản phải thu

4.13.1 Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng và được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản phải thu này theo phương pháp như được trình bày tại *Thuyết minh 4.5*.

4.13.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đối nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro*" trên Báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4.14 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.15 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán và giấy tờ có giá được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên Báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán và giấy tờ có giá được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên Báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.17 Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

4.18 Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước được phản ánh theo giá gốc.

4.19 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, ủy thác tài trợ, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro được trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm. Chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu tại thời điểm ban đầu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào khoản mục "*Chi phí lãi và các chi phí tương tự*" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.20 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo chính sách kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm, tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính riêng (*Thuyết minh 54*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.21 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Vốn và các quỹ

4.22.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.22.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.22.4 Các quỹ dự trữ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Trước ngày 1 tháng 7 năm 2024

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 ("Nghị định 93") về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, hàng năm, Ngân hàng phải trích lập 5% lợi nhuận sau thuế (trước hợp nhất) vào quỹ bổ sung vốn điều lệ, mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của tổ chức tín dụng.

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2024

Theo Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 18 tháng 1 năm 2024 ("Luật các tổ chức tín dụng"), hàng năm, Ngân hàng phải trích 10% lợi nhuận sau thuế (trước hợp nhất) vào quỹ bổ sung vốn điều lệ, mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của tổ chức tín dụng.

Quỹ dự phòng tài chính

Theo Nghị định 93 và Luật các tổ chức tín dụng, hàng năm, Ngân hàng phải trích 10% lợi nhuận sau thuế (trước hợp nhất) vào quỹ dự phòng tài chính.

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế cho các quỹ này phải được Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Ghi nhận doanh thu và chi phí

4.23.1 Doanh thu lãi và chi phí lãi

Doanh thu lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và Thông tư 31 (từ ngày 1 tháng 7 năm 2024) và các khoản vay được cơ cấu thời hạn trả nợ theo Thông tư 01, Thông tư 02, Nghị định 55 và Thông tư 53 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng thực thu.

4.23.2 Phí dịch vụ ngân hàng

Các khoản phí dịch vụ ngân hàng được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện.

4.23.3 Doanh thu từ hoạt động đầu tư

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thường và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và không được ghi nhận là một khoản thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

4.23.4 Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.23.5 Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 1 năm 2024, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng năm hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác năm và theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

4.24.1 Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.24.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi trước đây sẽ được xem xét lại vào ngày kết thúc năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.25 Các cam kết ngoại bảng

Thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng ("UPAS LC")

Trước ngày 1 tháng 7 năm 2024, khi nhận được thông báo của ngân hàng hoàn trả là đã thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, Ngân hàng ghi nhận khoản tiền phải trả cho ngân hàng hoàn trả là một khoản vay tổ chức tín dụng khác đồng thời ghi nhận khoản tiền phải thu từ khách hàng vào tài sản Có khác.

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2024, khi ngân hàng hoàn trả thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, Ngân hàng phải nhận nợ với ngân hàng hoàn trả, đồng thời khách hàng phải nhận nợ với Ngân hàng số tiền ngân hàng hoàn trả đã thanh toán cho bên thụ hưởng theo cam kết tại thư tín dụng. Khi nhận được thông báo của ngân hàng hoàn trả là đã thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, Ngân hàng ghi nhận khoản tiền đã nhận nợ với ngân hàng hoàn trả là một khoản vay tổ chức tín dụng khác, đồng thời ghi nhận khoản tiền mà khách hàng đã nhận nợ là một khoản cho vay khách hàng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Các công cụ tài chính phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được ghi nhận theo giá trị cam kết trên hợp đồng tại ngày giao dịch, được định kỳ đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm và được trình bày theo giá trị thuần quy đổi trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch từ việc đánh giá lại tỷ giá được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm hoặc khi đáo hạn hợp đồng nếu ngày đáo hạn hợp đồng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai và tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết để thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian. Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền được ghi nhận trên các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.27 Lợi ích của nhân viên

4.27.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng tại Việt Nam khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm tai nạn và bệnh nghề nghiệp cho mỗi nhân viên lần lượt bằng 17% và 0,5% lương hàng tháng của họ trong thời gian làm việc. Ngoài ra, Ngân hàng không có một nghĩa vụ nào khác. Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm tai nạn và bệnh nghề nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

4.27.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46, Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 1 năm 2021, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc. Trợ cấp thôi việc được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi có khoản chi trả.

4.27.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp. Bảo hiểm thất nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

4.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh.

4.29 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4.30 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên Báo cáo tình hình tài chính riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.31 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng trong năm trước.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<i>31/12/2024</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2023</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	2.984.697	3.314.263
Tiền mặt bằng ngoại tệ	276.644	314.572
Vàng tiền tệ	5.107	9.095
TỔNG CỘNG	3.266.448	3.637.930

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Tiền gửi tại NHNNVN bằng VND (i)	26.863.457	55.350.039
Tiền gửi tại NHNNVN bằng ngoại tệ (i)	567.499	9.392.397
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào (ii)	568.032	525.859
	27.998.988	65.268.295

(i) Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm dự trữ bắt buộc và tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thừa nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc ("DTBB"). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại ngày kết thúc năm như sau:

	31/12/2024	31/12/2023
Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của:		
<i>Khách hàng</i>		
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%
<i>Tổ chức tín dụng nước ngoài</i>		
Tiền gửi bằng ngoại tệ	1,00%	1,00%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND được hưởng lãi suất 0,50%/năm và tiền gửi bằng ngoại tệ vượt dự trữ bắt buộc được hưởng lãi suất 0,00%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 0,50%/năm và 0,00%/năm).

(ii) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào bao gồm khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng Kíp Lào ("LAK") và ngoại tệ khác liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Lào.

Tỷ lệ tiền gửi dự trữ bắt buộc tại ngày kết thúc năm như sau:

	31/12/2024	31/12/2023
Tiền gửi bằng ngoại tệ khác LAK có thời hạn dưới 12 tháng	11,00%	10,00%
Tiền gửi bằng LAK có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%

Các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc tại Ngân hàng Nhà nước Lào không được hưởng lãi suất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>31/12/2024</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2023</u> <u>triệu đồng</u>
Tiền gửi tại các TCTD khác	69.423.256	43.816.386
Tiền gửi không kỳ hạn	10.657.032	16.205.770
- Bằng VND	5.499.868	1.564.735
- Bằng ngoại tệ	5.157.164	14.641.035
Tiền gửi có kỳ hạn	58.766.224	27.610.616
- Bằng VND	55.404.500	21.225.000
- Bằng ngoại tệ	3.361.724	6.385.616
Cho vay các TCTD khác	2.881.932	1.969.422
Bằng VND	2.881.932	1.484.422
Bằng ngoại tệ	-	485.000
	72.305.188	45.785.808

Chi tiết chất lượng tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày kết thúc năm như sau:

	<u>31/12/2024</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2023</u> <u>triệu đồng</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	61.648.156	29.580.038

Mức lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	<u>31/12/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	%	%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3,70 – 6,00	2,30 – 6,20
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4,43 – 4,50	4,50 – 5,50
Cho vay bằng VND	2,90 – 5,50	2,80 – 3,00
Cho vay bằng ngoại tệ	-	6,28

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Chứng khoán do Chính phủ, chính quyền địa phương phát hành	-	1.043.972
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành (i)	6.560.835	42.156.941
	6.560.835	43.200.913

- (i) Bao gồm các trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành có kỳ hạn từ 6 tháng đến 24 tháng năm (31/12/2023: từ 36 tháng đến 84 tháng), được hưởng lãi suất từ 6,60% - 7,58%/năm (31/12/2023: từ 4,10% - 9,50%/năm) và Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD trong nước phát hành có kỳ hạn 12 tháng (31/12/2023 : từ 7 đến 36 tháng), được hưởng lãi suất từ 5,00 – 7,00%/năm (31/12/2023: từ 4,30 – 9,50%).

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/(KHOẢN NỢ) TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày báo cáo)		
		Tài sản triệu đồng	Công nợ triệu đồng	Giá trị thuần triệu đồng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	29.002.492	29.129.292	(29.494.262)	(364.970)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	135.536.141	136.362.265	(136.188.750)	173.515
	164.538.633	165.491.557	(165.683.012)	(191.455)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	88.603.180	88.997.443	(89.061.891)	(64.448)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	182.248.612	182.535.319	(182.329.577)	205.742
	270.851.792	271.532.762	(271.391.468)	141.294

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	731.028.279	575.244.264
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	2.500.151	1.717.308
Các khoản trả thay khách hàng	62.439	42.785
Cho vay bằng vốn tái trợ, ủy thác đầu tư	44.166	63.587
Cho vay các tổ chức, cá nhân nước ngoài	959.059	795.002
	734.594.094	577.862.946

Mức lãi suất năm bình quân cho vay khách hàng trong năm như sau:

	2024 %	2023 %
Cho vay bằng VND	3,50 – 13,00	3,00 - 12,50
Cho vay bằng ngoại tệ	3,50 – 8,00	3,50 - 8,00

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	717.557.785	561.512.924
Nợ cần chú ý	6.542.954	8.228.168
Nợ dưới tiêu chuẩn	2.620.648	2.698.510
Nợ nghi ngờ	3.365.874	2.572.000
Nợ có khả năng mất vốn	4.506.833	2.851.344
	734.594.094	577.862.946

10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Nợ ngắn hạn	401.672.344	308.193.210
Nợ trung hạn	72.708.233	58.423.020
Nợ dài hạn	260.213.517	211.246.716
	734.594.094	577.862.946

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2024		31/12/2023	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Công ty Nhà nước	30.754.076	4,19	23.475.539	4,06
Công ty TNHH MTV vốn Nhà nước 100%	10.458.752	1,42	6.704.263	1,16
Công ty TNHH MTV vốn Nhà nước trên 50%	2.731.618	0,37	1.484.514	0,26
Công ty TNHH khác	130.491.477	17,76	96.980.688	16,78
Công ty Cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	3.480.485	0,47	4.285.698	0,74
Công ty Cổ phần khác	228.839.706	31,15	173.608.837	30,04
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	18.816.306	2,56	15.429.823	2,67
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	174.314	0,02	113.370	0,02
Hộ kinh doanh, cá nhân	305.911.530	41,66	254.308.403	44,01
Dịch vụ hành chính sự nghiệp, đoàn thể và hiệp hội	170.815	0,02	98.067	0,02
Thành phần kinh tế khác	1.805.956	0,25	586.512	0,10
Dư nợ tại chi nhánh nước ngoài	959.059	0,13	787.232	0,14
	734.594.094	100,00	577.862.946	100,00

10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh tế

	31/12/2024		31/12/2023	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	8.724.854	1,19	6.234.490	1,08
Khai khoáng	3.975.824	0,54	3.178.276	0,55
Công nghiệp chế biến, chế tạo	124.040.940	16,89	98.521.149	17,05
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	46.125.259	6,28	41.237.247	7,14
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1.267.073	0,17	1.075.745	0,19
Xây dựng	31.917.958	4,34	28.700.450	4,97
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	222.846.289	30,34	165.406.488	28,61
Vận tải kho bãi	25.762.468	3,51	16.132.904	2,79
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	16.057.822	2,19	11.570.229	2,00
Thông tin và truyền thông	7.100.447	0,98	3.309.515	0,57
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	7.697.847	1,05	1.499.841	0,26
Hoạt động kinh doanh bất động sản	64.141.215	8,73	43.268.446	7,49
Chuyên môn, khoa học và công nghệ	668.318	0,09	575.417	0,10
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.905.606	0,26	924.125	0,16
Giáo dục và đào tạo	1.791.148	0,24	1.307.008	0,23
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	5.535.906	0,75	4.607.913	0,80
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	2.395.960	0,33	2.659.628	0,46
Hoạt động dịch vụ khác	533.019	0,06	242.700	0,04
Hoạt động làm thuê hộ gia đình	161.147.082	21,93	146.624.143	25,37
Dư nợ tại chi nhánh nước ngoài	959.059	0,13	787.232	0,14
	734.594.094	100,00	577.862.946	100,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Dự phòng chung	5.464.617	4.296.920
Dự phòng cụ thể	4.456.207	5.086.484
	9.920.824	9.383.404

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	4.296.920	5.086.484	9.383.404
Trích lập trong năm (Thuyết minh 35)	1.167.657	5.258.699	6.426.356
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(5.889.154)	(5.889.154)
Chênh lệch tỷ giá	40	178	218
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	5.464.617	4.456.207	9.920.824

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	3.211.053	7.495.567	10.706.620
Trích lập trong năm (Thuyết minh 35)	1.101.758	1.836.442	2.938.200
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(4.242.659)	(4.242.659)
Biến động khác	(15.613)	(3.214)	(18.827)
Chênh lệch tỷ giá	(278)	348	70
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	4.296.920	5.086.484	9.383.404

12. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Mua nợ bằng VND	1.041.362	1.848.863
Dự phòng rủi ro	(89.853)	(58.995)
	951.509	1.789.868

Chi tiết giá trị nợ gốc, lãi của các khoản nợ đã mua của Ngân hàng như sau:

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Nợ gốc đã mua	1.041.069	1.848.533
Lãi của khoản nợ đã mua	293	330
	1.041.362	1.848.863

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

13.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu Chính phủ bảo lãnh	70.456.485	59.465.003
Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành	99.189.494	46.766.145
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	29.697.788	34.673.458
	199.343.767	140.904.606

Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu Chính phủ bảo lãnh có kỳ hạn từ 3 năm đến 20 năm (31/12/2023: kỳ hạn từ 3 năm đến 20 năm), được hưởng lãi suất từ 2,00% - 8,10%/năm (31/12/2023: từ 2,00% - 8,80%/năm).

Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành có kỳ hạn từ 6 tháng đến 7 năm (31/12/2023: kỳ hạn từ 6 tháng đến 5 năm), được hưởng lãi suất từ 4,10% - 7,50%/năm (31/12/2023: lãi suất từ 4,10% - 9,50%/năm).

Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành có kỳ hạn từ 3 năm đến 16 năm (31/12/2023: từ 3 năm đến 16 năm), được hưởng lãi suất từ 5,00% - 12,20%/năm (31/12/2023: từ 6,50% - 12,20%/năm).

13.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu do TCTD trong nước phát hành	50.000	50.000
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	691.635	1.740.835
	741.635	1.790.835

Trái phiếu do TCTD trong nước phát hành có kỳ hạn 5 năm (31/12/2023: 5 năm) và có lãi suất 9,00%/năm (31/12/2023: 9,00%/năm). Trái phiếu này đã quá hạn và được trích lập dự phòng cho toàn bộ số dư gốc còn lại.

Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành có kỳ hạn từ 7 năm đến 10 năm (31/12/2023: từ 4 năm đến 10 năm), được hưởng lãi suất từ 8,90% - 10,10%/năm (31/12/2023: từ 8,70% - 11,80%/năm).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	230.498	98.383
Dự phòng chung	3.863	13.056
Dự phòng cụ thể	226.635	85.327
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	233.079	366.532
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	10.346	-
Dự phòng chung chứng khoán sẵn sàng để bán	222.733	254.032
Dự phòng cụ thể chứng khoán sẵn sàng để bán	-	112.500
	463.577	464.915

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán triệu đồng	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu năm	366.532	98.383	464.915
(Hoàn nhập)/trích lập trong năm (Thuyết minh 31)	(133.453)	132.115	(1.338)
Số dư cuối năm	233.079	230.498	463.577

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán triệu đồng	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu năm	316.825	63.747	380.572
Trích lập trong năm (Thuyết minh 31)	49.707	34.636	84.343
Số dư cuối năm	366.532	98.383	464.915

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Đầu tư vào công ty con	8.158.804	7.274.854
Đầu tư dài hạn khác	373.173	373.173
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(33.492)	(33.492)
	8.498.485	7.614.535

14.1 Đầu tư vào công ty con

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội	665.862	665.862
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	3.194.207	2.310.257
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	293.900	293.900
Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei	400.000	400.000
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội	879.375	879.375
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas	915.000	915.000
Ngân hàng Đại chúng TNHH MB Campuchia	1.810.460	1.810.460
	8.158.804	7.274.854

14.2 Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	373.173	373.173

14.3 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	Năm 2024 triệu đồng	Năm 2023 triệu đồng
Số dư đầu năm	33.492	33.135
Trích lập trong năm (Thuyết minh 31)	-	357
Số dư cuối năm	33.492	33.492

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Máy móc, thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải và Thiết bị truyền dẫn triệu đồng</i>	<i>TSCĐ khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2.507.415	2.671.527	1.203.238	551.375	6.933.555
Tăng trong năm	3.078	553.667	240.269	408.927	1.205.941
Thanh lý	(700)	(102.189)	(56.604)	(26.761)	(186.254)
Chênh lệch tỷ giá	-	(48)	(22)	(5)	(75)
Số dư cuối năm	2.509.793	3.122.957	1.386.881	933.536	7.953.167
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	602.293	2.082.672	1.003.028	376.932	4.064.925
Khấu hao trong năm	93.171	420.927	108.298	120.232	742.628
Thanh lý	-	(102.187)	(55.630)	(26.736)	(184.553)
Tăng khác	-	26.296	20.162	19.580	66.038
Chênh lệch tỷ giá	-	(38)	(14)	(6)	(58)
Số dư cuối năm	695.464	2.427.670	1.075.844	490.002	4.688.980
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	1.905.122	588.855	200.210	174.443	2.868.630
Số dư cuối năm	1.814.329	695.287	311.037	443.534	3.264.187

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Máy móc, thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn triệu đồng</i>	<i>TSCĐ khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2.424.122	2.495.187	1.067.066	476.669	6.463.044
Tăng trong năm	92.617	237.943	159.228	81.272	571.060
Thanh lý	-	(45.916)	(17.207)	(2.756)	(65.879)
Giảm khác	(9.313)	(14.845)	(5.460)	(3.720)	(33.338)
Chênh lệch tỷ giá	(11)	(842)	(389)	(90)	(1.332)
Số dư cuối năm	2.507.415	2.671.527	1.203.238	551.375	6.933.555
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	506.379	1.669.666	862.628	271.190	3.309.863
Khấu hao trong năm	104.053	429.514	157.065	84.338	774.970
Thanh lý	-	(37.270)	(17.207)	(2.058)	(56.535)
Tăng/(giảm) khác	(8.128)	21.367	801	23.543	37.583
Chênh lệch tỷ giá	(11)	(605)	(259)	(81)	(956)
Số dư cuối năm	602.293	2.082.672	1.003.028	376.932	4.064.925
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	1.917.743	825.521	204.438	205.479	3.153.181
Số dư cuối năm	1.905.122	588.855	200.210	174.443	2.868.630

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.136.125	1.936.345	3.072.470
Tăng trong năm	-	660.860	660.860
Thanh lý trong năm	-	(4.586)	(4.586)
Chênh lệch tỷ giá	-	(18)	(18)
Số dư cuối năm	1.136.125	2.592.601	3.728.726
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	238.703	1.702.100	1.940.803
Khấu hao trong năm	20.677	482.877	503.554
Thanh lý trong năm	-	(4.586)	(4.586)
Biến động khác	-	6.385	6.385
Chênh lệch tỷ giá	-	(4)	(4)
Số dư cuối năm	259.380	2.186.772	2.446.152
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	897.422	234.245	1.131.667
Số dư cuối năm	876.745	405.829	1.282.574

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.084.972	1.545.950	2.630.922
Tăng trong năm	51.153	395.625	446.778
Giảm khác	-	(5.230)	(5.230)
Số dư cuối năm	1.136.125	1.936.345	3.072.470
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	218.797	1.365.779	1.584.576
Khấu hao trong năm	19.906	329.440	349.346
Tăng khác	-	6.881	6.881
Số dư cuối năm	238.703	1.702.100	1.940.803
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	866.175	180.171	1.046.346
Số dư cuối năm	897.422	234.245	1.131.667

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

17. TÀI SẢN CÓ KHÁC

17.1 Các khoản phải thu

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Các khoản phải thu nội bộ	236.574	57.337
Các khoản phải thu bên ngoài (i)	8.760.581	9.346.623
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang, mua sắm tài sản cố định	197.461	212.667
	9.194.616	9.616.627

(i) Các khoản phải thu bên ngoài:

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Ký quỹ, thế chấp, cầm cố	587.934	564.494
Phải thu liên quan đến tái trợ thương mại (*)	1.412.951	7.324.071
Các khoản tạm ứng và đặt cọc hợp đồng	131.858	107.774
Phải thu liên quan đến dịch vụ thanh toán	241.946	618.276
Các khoản phải thu về bán nợ	5.852.543	-
Các khoản phải thu bên ngoài khác	533.349	732.008
	8.760.581	9.346.623

(*) Đây là các khoản phải thu khách hàng liên quan đến nghiệp vụ thư tín dụng có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng được phát hành trước ngày 1 tháng 7 năm 2024.

17.2 Các khoản lãi và phí phải thu

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Lãi phải thu từ tiền gửi	43.901	50.292
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	3.723.810	3.444.735
Lãi phải thu hoạt động tín dụng	3.831.253	3.740.115
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	194.448	479.529
	7.793.412	7.714.671

17.3 Tài sản Có khác

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Lợi thế thương mại	9.523	19.045
Chi phí trả trước chờ phân bổ khác	1.305.144	2.467.466
Tài sản Có khác	471.505	117.388
	1.786.172	2.603.899

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

17.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

	Năm 2024 triệu đồng	Năm 2023 triệu đồng
Số dư đầu năm	39.258	27.708
Trích lập trong năm (Thuyết minh 34)	-	11.550
Số dư cuối năm	39.258	39.258

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Giá trị lợi thế thương mại ("LTTM")	94.261	94.261
Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước ("KTNN")	965	965
Tổng giá trị LTTM	95.226	95.226
Thời gian phân bổ (năm)	10	10
Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu năm	76.181	66.658
Giá trị LTTM chưa phân bổ	19.045	28.568
Lợi thế thương mại phân bổ trong năm	(9.522)	(9.523)
Giá trị LTTM phân bổ trong năm	(9.522)	(9.523)
Tổng giá trị LTTM chưa phân bổ cuối năm	9.523	19.045

19. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	8.156.285	8.738

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

20. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

20.1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	5.898.104	14.315.508
- Bằng VND	5.804.081	13.691.781
- Bằng ngoại tệ	94.023	623.727
Tiền gửi có kỳ hạn	66.513.600	53.666.100
- Bằng VND	59.165.000	42.515.000
- Bằng ngoại tệ	7.348.600	11.151.100
	72.411.704	67.981.608

20.2 Vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Bằng VND	10.503.888	7.898.399
Bằng ngoại tệ	8.924.777	12.263.038
	19.428.665	20.161.437

Mức lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2024 %	31/12/2023 %
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2,60 – 5,00	1,00 - 4,50
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4,40 – 4,60	4,80 - 5,20
Tiền vay các tổ chức tín dụng khác bằng VND	4,10 – 5,61	0,65 - 7,72
Tiền vay các tổ chức tín dụng khác bằng ngoại tệ	3,50 – 6,17	1,01 - 6,71

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

21. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	273.026.741	216.729.189
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	251.084.228	198.560.341
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	21.942.513	18.168.848
Tiền gửi có kỳ hạn	431.941.261	340.966.525
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	425.150.538	335.308.577
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.790.723	5.657.948
Tiền gửi vốn chuyên dùng	1.791.286	3.188.730
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	269.234	2.407.435
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	1.522.052	781.295
Tiền gửi ký quỹ	7.307.639	8.755.701
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	4.046.348	6.769.652
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	3.261.291	1.986.049
	714.066.927	569.640.145

Mức lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2024 %	31/12/2023 %
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,10 – 0,50	0,10 – 0,50
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 – 1,00	0,00 – 1,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,10 – 6,00	0,10 – 6,20
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 – 2,00	0,00 – 2,00

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng như sau:

	31/12/2024 triệu đồng	%	31/12/2023 triệu đồng	%
Tổ chức kinh tế	295.059.071	41,32	241.048.118	42,32
Cá nhân	419.007.856	58,68	328.592.027	57,68
	714.066.927	100,00	569.640.145	100,00

22. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	73.300	102.500

23. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Trái phiếu	34.333.258	21.132.073
- Dưới 5 năm	17.999.562	11.899.596
- Trên 5 năm	16.333.696	9.232.477
Chứng chỉ tiền gửi	85.512.146	99.930.020
- Dưới 12 tháng	62.120.000	81.024.619
- Trên 12 tháng	23.392.146	18.905.401
	119.845.404	121.062.093

Tại ngày 31/12/2024, trái phiếu chịu mức lãi suất từ 5,28%/năm đến 8,80%/năm (31/12/2023: từ 3,80%/năm đến 8,80%/năm) và chứng chỉ tiền gửi được chịu mức lãi suất từ 3,60%/năm đến 11,18%/năm (31/12/2023: từ 2,70%/năm đến 9,75%/năm).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

24. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

24.1. Các khoản lãi, phí phải trả

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	2.962.068	3.392.337
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm	3.749.624	5.069.886
Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá	2.822.401	4.117.220
Lãi phải trả vay các tổ chức tín dụng khác	118.108	159.366
Lãi phải trả cho các hợp đồng công cụ tài chính phái sinh	167.336	734.285
Lãi phải trả vốn nhận ủy thác từ các tổ chức khác	52	103
	9.819.589	13.473.197

24.2. Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	1.768.368	1.067.358
Các khoản phải trả bên ngoài (i)	12.150.437	17.853.302
Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.694.355	1.570.264
Quỹ khoa học công nghệ	-	526.906
	15.613.160	21.017.830

(i) Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài:

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Các khoản thuế phải nộp Nhà nước (Thuyết minh 25)	3.216.850	3.285.272
Chuyển tiền phải trả	552.701	850.314
Doanh thu chờ phân bổ	466.007	383.263
Phải trả liên quan đến dịch vụ liên kết cho các giao dịch chuyển khoản, thanh toán	316.900	454.278
Phải trả về dịch vụ thanh toán	7.268.673	12.619.012
Các khoản chờ thanh toán khác	329.306	261.163
	12.150.437	17.853.302

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

25. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	<i>Số dư đầu năm triệu đồng</i>	<i>Phát sinh trong năm</i>		<i>Số dư cuối năm triệu đồng</i>
		<i>Phát sinh tăng triệu đồng</i>	<i>Phát sinh giảm triệu đồng</i>	
Thuế GTGT	58.031	569.484	(568.245)	59.270
Thuế TNDN	3.169.293	5.443.921	(5.650.460)	2.962.754
Các loại thuế khác	57.948	1.149.510	(1.012.632)	194.826
	3.285.272	7.162.915	(7.231.337)	3.216.850

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	<i>Số dư đầu năm triệu đồng</i>	<i>Phát sinh trong năm</i>		<i>Số dư cuối năm triệu đồng</i>
		<i>Phát sinh tăng triệu đồng</i>	<i>Phát sinh giảm triệu đồng</i>	
Thuế GTGT	27.671	580.318	(549.958)	58.031
Thuế TNDN	2.980.880	4.859.447	(4.671.034)	3.169.293
Các loại thuế khác	57.587	956.275	(955.914)	57.948
	3.066.138	6.396.040	(6.176.906)	3.285.272

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

26. VỐN VÀ CÁC QUỸ

26.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	<i>Vốn điều lệ triệu đồng</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần triệu đồng</i>	<i>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ triệu đồng</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng</i>	<i>Quỹ khác triệu đồng</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	45.339.861	869.327	2.779.726	5.544.652	645.974	17.420.687	72.600.227
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	19.830.543	19.830.543
Trích lập quỹ trong năm	-	-	815.504	1.631.009	410.122	(2.856.635)	-
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.304.807)	(1.304.807)
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	(247.170)	-	(247.170)
Chia cổ tức trong năm bằng cổ phiếu	6.800.980	-	-	-	-	(6.800.980)	-
Chia cổ tức trong năm bằng tiền	-	-	-	-	-	(2.266.993)	(2.266.993)
Biến động khác	-	-	-	-	-	(4.051)	(4.051)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	(1.138)	(9.212)	(10.350)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	52.140.841	869.327	3.595.230	7.175.661	807.788	24.008.552	88.597.399
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	22.195.364	22.195.364
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu trong năm	922.400	435.007	-	-	-	-	1.357.407
Trích lập quỹ trong năm	-	-	991.527	1.983.054	498.558	(3.473.139)	-
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.586.443)	(1.586.443)
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	(348.289)	-	(348.289)
Chia cổ tức trong năm bằng tiền	-	-	-	-	-	(2.643.542)	(2.643.542)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	(19.323)	(19.323)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	(84)	(727)	(811)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	53.063.241	1.304.334	4.586.757	9.158.715	957.973	38.480.742	107.551.762

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

26. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

26.2 Vốn cổ phần

Chi tiết vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

	31/12/2024		31/12/2023	
	Cổ phiếu	triệu đồng	Cổ phiếu	triệu đồng
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.306.324.052	53.063.241	5.214.084.052	52.140.841
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				
- Cổ phiếu phổ thông	5.306.324.052	53.063.241	5.214.084.052	52.140.841
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)				
- Cổ phiếu phổ thông	-	-	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành				
- Cổ phiếu phổ thông	5.306.324.052	53.063.241	5.214.084.052	52.140.841

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

27. THU NHẬP LÃI THUẦN

	Năm 2024 triệu đồng	Năm 2023 triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	61.597.454	61.922.957
Thu nhập lãi tiền gửi	1.919.307	1.331.992
Thu nhập lãi cho vay	47.717.269	46.329.340
Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ	9.499.657	12.009.652
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	119.924	174.326
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	1.509.950	1.495.953
Thu khác từ hoạt động tín dụng	831.347	581.694
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(27.295.019)	(29.972.397)
Chi lãi tiền gửi	(18.167.480)	(20.976.829)
Chi lãi tiền vay	(1.324.941)	(1.333.059)
Chi lãi phát hành giấy tờ có giá	(6.055.860)	(6.639.829)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(1.746.738)	(1.022.680)
Thu nhập lãi thuần	34.302.435	31.950.560

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm 2024 triệu đồng	Năm 2023 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	5.881.302	4.980.716
Thu từ dịch vụ thanh toán	3.341.702	2.731.193
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	8.484	8.275
Thu từ dịch vụ tư vấn	308.499	186.926
Thu từ dịch vụ đại lý nhận ủy thác	1.005.362	1.147.895
Thu phí khác	1.217.255	906.427
Chi phí hoạt động dịch vụ	(2.856.856)	(2.420.161)
Chi về dịch vụ thanh toán	(2.234.928)	(1.872.231)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(31)	(29)
Chi phí hoa hồng môi giới	(545.341)	(448.827)
Chi về hoạt động ngân quỹ	(31.790)	(16.027)
Chi khác	(44.766)	(83.047)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	3.024.446	2.560.555

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm 2024 triệu đồng	Năm 2023 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	7.050.229	6.150.571
Thu nhập từ kinh doanh ngoại tệ và vàng	3.989.183	3.097.217
Thu nhập từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	3.061.046	3.053.354
Chi phí về hoạt động kinh doanh ngoại hối	(5.047.078)	(4.933.710)
Chi phí về kinh doanh ngoại tệ và vàng	(1.299.580)	(527.931)
Chi phí về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(3.747.498)	(4.405.779)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	2.003.151	1.216.861

30. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Năm 2024 triệu đồng	Năm 2023 triệu đồng
Lãi từ mua bán chứng khoán kinh doanh	1.582.842	475.140
Lỗ về mua bán chứng khoán kinh doanh	(466)	(32.114)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	1.582.376	443.026

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

31. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Năm 2024 triệu đồng	Năm 2023 triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn	2.976.354	575.112
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn	(295.596)	(237.957)
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư hoàn nhập/(trích lập) trong năm (Thuyết minh 13.3)	1.338	(84.343)
Dự phòng rủi ro đầu tư dài hạn trích lập trong năm (Thuyết minh 14.3)	-	(357)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn	2.682.096	252.455

32. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2024 triệu đồng	Năm 2023 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động khác	4.263.536	3.433.906
Thu từ nợ xấu đã được xử lý	2.173.226	1.468.496
Thu từ các công cụ tài chính phải sinh khác	1.425.277	1.760.950
Thu nhập khác	665.033	204.460
Chi phí cho hoạt động khác	(1.504.232)	(1.199.934)
Chi về các công cụ tài chính phải sinh khác	(1.359.418)	(1.186.573)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(144.814)	(13.361)
Lãi thuần từ hoạt động khác	2.759.304	2.233.972

33. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Năm 2024 triệu đồng	Năm 2023 triệu đồng
Cổ tức nhận được từ góp vốn, mua cổ phần	940.899	415.645

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

34. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm 2024 triệu đồng	Năm 2023 triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	78.247	81.488
Chi phí cho nhân viên	7.017.724	5.969.278
Trong đó:		
Chi lương và phụ cấp	5.364.911	4.999.466
Chi về tài sản	2.719.638	2.409.865
Trong đó:		
Khấu hao tài sản cố định	1.246.182	1.124.316
Chi khác về tài sản	1.473.456	1.285.549
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	2.769.359	2.470.236
Trong đó:		
Công tác phí	178.816	157.203
Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	27.959	12.887
Chi khác cho hoạt động quản lý	2.562.584	2.300.146
Chi dự phòng các khoản phải thu khó đòi (Thuyết minh 17.4)	-	11.550
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	578.974	447.967
	13.163.942	11.390.384

35. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	Năm 2024 triệu đồng	Năm 2023 triệu đồng
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trích lập trong năm (Thuyết minh 11)	6.426.356	2.938.200
Dự phòng rủi ro cho các khoản mua nợ trích lập trong năm	65.093	56.487
	6.491.449	2.994.687

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế tại Việt Nam theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC về hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

Đối với Chi nhánh Ngân hàng tại Lào, Ngân hàng thực hiện tính và xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo các quy định về thuế thu nhập tại Lào. Theo Luật Thuế số 67 do Quốc hội ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2019 và có hiệu lực từ 17 tháng 2 năm 2020, số thuế TNDN của Chi nhánh Ngân hàng tại Lào được xác định bằng 20% lợi nhuận thu được.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với từng loại nghiệp vụ và tại từng quốc gia có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng này có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế nước sở tại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm như sau:

	Năm 2024 triệu đồng	Năm 2023 triệu đồng
Lợi nhuận thuần trước thuế	27.639.316	24.688.003
Điều chỉnh cho các khoản:		
- Thu nhập từ cổ tức	(940.899)	(415.645)
- Thu nhập thuần của chi nhánh nước ngoài	(20.865)	(35.232)
- Chi phí không được khấu trừ khi tính thuế	446.806	14.931
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm tại Việt Nam	27.124.358	24.252.057
Thuế TNDN của Ngân hàng tại Việt Nam (20%)	5.424.872	4.850.411
Thuế TNDN của các chi nhánh nước ngoài	4.172	7.049
Điều chỉnh theo quyết toán thuế	14.908	-
Tổng chi phí thuế TNDN phát sinh trong năm	5.443.952	4.857.460
Thuế TNDN phải trả đầu năm	3.169.293	2.980.880
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(5.650.460)	(4.671.034)
Điều chỉnh tại các chi nhánh nước ngoài	-	(1.228)
Điều chỉnh theo quyết toán thuế	-	3.594
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(31)	(379)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	2.962.754	3.169.293

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận vào ngày kết thúc năm do không có khoản mục chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và giá trị cơ sở tính thuế của tài sản và phải trả trên báo cáo tài chính riêng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

37. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên Báo cáo tình hình tài chính riêng sau đây:

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3.266.448	3.637.930
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	27.977.005	65.246.733
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD	10.657.032	16.205.770
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba tháng	58.766.224	27.610.616
	100.666.709	112.701.049

38. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

38.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Bất động sản	772.485.557	630.518.715
Động sản	115.532.050	100.934.858
Giấy tờ có giá	83.407.616	65.280.072
Các khoản phải thu	153.599.499	246.597.588
Các tài sản đảm bảo khác	356.603.539	327.912.303
	1.481.628.261	1.371.243.536

38.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Giấy tờ có giá	12.260.320	2.104.000

39. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN

	Năm 2024 triệu đồng	Năm 2023 triệu đồng
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người)	11.156	10.481
Tổng thu nhập của cán bộ, công nhân viên	5.364.911	4.999.466
Thu nhập bình quân tháng (triệu đồng/người/tháng)	40,07	39,75

40. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Đến hạn trong 1 năm	57.572	43.870
Đến hạn từ 1 đến 5 năm	1.136.978	988.778
Đến hạn sau 5 năm	473.524	328.550
	1.668.074	1.361.198

41. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra chi tiết như sau:

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	238.395	154.358
Cam kết giao dịch hối đoái	263.133.210	394.715.794
Cam kết mua ngoại tệ	4.416.403	1.945.064
Cam kết bán ngoại tệ	4.492.239	1.423.038
Cam kết mua giao dịch hoán đổi ngoại tệ	127.747.604	195.798.455
Cam kết bán giao dịch hoán đổi ngoại tệ	126.476.964	195.549.237
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	29.138.440	23.214.316
Bảo lãnh khác	135.544.405	121.725.719
Các cam kết khác	72.142.469	81.915.911

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

42. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Lãi cho vay chưa thu được	2.099.955	1.800.729
Lãi chứng khoán chưa thu được	186.922	182.011
Phí phải thu chưa thu được	175.060	164.309
	2.461.937	2.147.049

43. Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	14.058.588	11.354.687
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	8.994.957	7.665.501
	23.053.545	19.020.188

44. Tài sản và chứng từ khác

	31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Kim loại, đá quý giữ hộ	48.518	21.756
Tài sản khác giữ hộ	129.049.077	108.366.629
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	173.763.516	177.557.374
	302.861.111	285.945.759

45. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, Ngân hàng có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát hoặc Ban Điều hành của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Ngân hàng thực hiện chi trả thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát căn cứ theo Nghị quyết số 12/NQ-MB-ĐHCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2024 của Đại hội Cổ đông, theo đó tỷ lệ chi trả thù lao và ngân sách hoạt động là 1,2% lợi nhuận sau thuế.

Tiền lương của Ban Điều hành và người quản lý khác được chi trả theo Quy chế lương của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

45. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

		31/12/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
1. Thủ lao Hội đồng Quản trị	Chức danh	13.618	15.153
Ông Lưu Trung Thái	Chủ tịch (bổ nhiệm từ ngày 12 tháng 4 năm 2023)	3.258	1.989
Ông Lê Hữu Đức	Chủ tịch (miễn nhiệm từ ngày 12 tháng 4 năm 2023)	-	958
Bà Vũ Thị Hải Phượng	Phó Chủ tịch HĐQT	2.575	2.576
Bà Nguyễn Thị Ngọc	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm từ ngày 15 tháng 6 năm 2024)	1.301	2.409
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2024)	1.301	2.409
Ông Lê Viết Hải	Thành viên HĐQT	2.089	2.018
Ông Hoàng Văn Sâm	Thành viên HĐQT độc lập (bổ nhiệm từ ngày 15 tháng 6 năm 2024)	152	-
Ông Trần Trung Tín	Thành viên HĐQT độc lập (đến ngày 15 tháng 6 năm 2024)	326	586
Thủ lao trả cho thành viên Hội đồng Quản trị thông qua doanh nghiệp cử người đại diện (5 người)		2.616	2.208
2. Ban Kiểm soát		7.040	6.340
3. Tiền lương của Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc		29.015	25.358
Ông Lưu Trung Thái	Tổng giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 12 tháng 4 năm 2023)	-	1.253
Ông Phạm Như Ánh	Tổng giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 18 tháng 5 năm 2023)	3.248	2.688
Bà Nguyễn Minh Châu	Phó Tổng giám đốc	3.044	2.834
Ông Trần Minh Đạt	Phó Tổng giám đốc	2.618	2.364
Bà Phạm Thị Trung Hà	Phó Tổng giám đốc	2.941	2.761
Ông Hà Trọng Khiêm	Phó Tổng giám đốc	2.440	2.258
Ông Lê Quốc Minh	Phó Tổng giám đốc	2.416	2.233
Ông Nguyễn Xuân Học	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 2 tháng 7 năm 2024)	1.851	1.713
Ông Vũ Thành Trung	Thành viên Ban điều hành (Thời giữ chức vụ từ ngày 10 tháng 12 năm 2024)	1.817	1.697
Ông Vũ Hồng Phú	Thành viên ban điều hành	1.841	1.710
Bà Trần Thị Bảo Quế	Thành viên ban điều hành	1.931	1.792
Bà Nguyễn Thị Ngọc	Thành viên Ban điều hành (Bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2024)	1.355	-
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên Ban điều hành (Bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2024)	1.339	-
Ông Lê Xuân Vũ	Thành viên Ban điều hành (Thời giữ chức vụ từ ngày 10 tháng 12 năm 2024)	2.174	2.055

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

45. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	31/12/2024 triệu đồng <i>Phải thu/(Phải trả)</i>	31/12/2023 triệu đồng <i>Phải thu/(Phải trả)</i>
Các công ty con		
<i>Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("MB Cap")</i>		
- Tiền gửi của MB Cap tại Ngân hàng	(266.390)	(88.733)
<i>Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("MBS")</i>		
- Tiền gửi hạn của MBS tại Ngân hàng	(2.393.801)	(1.366.641)
<i>Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MB AMC")</i>		
- Tiền gửi của MB AMC tại Ngân hàng	(367.252)	(257.821)
<i>Công ty Tài chính Tín dụng Tiêu dùng Trách nhiệm hữu hạn MB Shinsei ("Mcredit")</i>		
- Tiền gửi và cho vay Mcredit	8.325.000	4.490.000
- Tiền gửi của Mcredit tại Ngân hàng	(1.190.771)	(1.830.324)
<i>Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")</i>		
- Tiền gửi của MIC tại Ngân hàng	(729.734)	(971.939)
<i>Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas ("MBAL")</i>		
- Tiền gửi của MBAL tại Ngân hàng	(2.389.052)	(1.770.828)
<i>Ngân hàng Đại chúng TNHH MB Campuchia ("MB Cambodia")</i>		
- Tiền gửi tại MB Cambodia	1.909.376	1.144.600
- Tiền gửi của MB Cambodia tại Ngân hàng	(2.148)	(35.113)
<i>Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại</i>		
- Các khoản phải thu về bán nợ	5.852.543	-
Cổ đông lớn		
- Tiền gửi tại Ngân hàng	<u>(40.239.944)</u>	<u>(39.740.091)</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

45. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	Năm 2024 triệu đồng	Năm 2023 triệu đồng
Các công ty con		
<i>Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("MB Cap")</i>		
- Chi lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(2.822)	(6.407)
- Cổ tức trong năm	16.165	14.695
<i>Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("MBS")</i>		
- Chi phí lãi tiền gửi	(39.268)	(77.308)
- Chi phí sử dụng dịch vụ của MBS	(34.722)	(15.953)
- Cổ tức trong năm	418.755	-
<i>Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB AMC")</i>		
- Chi phí lãi tiền gửi	(5.010)	(7.597)
- Thu phí dịch vụ	92.627	95.519
- Chi phí quản lý dự án, định giá và thẩm định tài sản	(248.909)	(183.289)
- Chi phí thu hồi nợ và thẩm định	(586.232)	(407.036)
- Chi phí thuê văn phòng và phí quản lý	(117.256)	(98.882)
- Lợi tức trong năm	368.770	311.994
<i>Công ty Tài chính Tín dụng Tiêu dùng Trách nhiệm hữu hạn MB Shinsei ("Mcredit")</i>		
- Thu nhập lãi tiền gửi	157.669	371.904
- Chi phí lãi tiền gửi	(12.758)	(10.334)
<i>Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")</i>		
- Thu nhập từ hoạt động bảo hiểm	119.413	75.002
- Chi phí lãi tiền gửi	(38.079)	(76.148)
- Chi phí bảo hiểm	(62.372)	(63.231)
- Cổ tức trong năm	118.062	56.220
<i>Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas</i>		
- Chi phí lãi tiền gửi	(119.743)	(107.390)
- Thu từ hợp đồng đại lý bảo hiểm	907.722	1.095.647
<i>Ngân hàng Đại chúng TNHH MB Campuchia</i>		
- Chi phí lãi tiền gửi	-	(7)
- Thu nhập lãi tiền gửi	63.207	6.420
<i>Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại</i>		
- Bán nợ trong năm	5.852.543	-
Cổ đông lớn		
- Chi phí lãi tiền gửi	(1.728.013)	(1.781.386)
- Chi trả cổ tức bằng tiền mặt trong năm	(1.062.442)	(892.124)
- Tiền đã góp vốn trong năm	1.165.007	-

46. BÁO CÁO BỘ PHẬN

46.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại, Ngân hàng có một lĩnh vực kinh doanh là hoạt động ngân hàng bao gồm việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên các nghiệp vụ sau đây:

- ▶ Nhận tiền gửi;
- ▶ Cấp tín dụng;
- ▶ Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản; và
- ▶ Các hoạt động ngân hàng khác.

Theo đó, Ban Điều hành nhận định rằng Ngân hàng chỉ có một bộ phận kinh doanh duy nhất là hoạt động ngân hàng; đồng thời, rủi ro và tỷ suất sinh lợi của Ngân hàng được thể hiện trên một lĩnh vực kinh doanh duy nhất này. Vì vậy, Ngân hàng không cần phải trình bày chi tiết báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

46.2 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tài sản và công nợ theo bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Nước ngoài	Loại trừ	Tổng cộng
Tài sản	708.422.640	55.154.822	302.676.568	1.713.893	(809.672)	1.067.158.251
1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.556.441	464.875	1.237.218	7.914	-	3.266.448
2. Tài sản cố định	4.340.764	47.907	153.716	4.374	-	4.546.761
3. Tài sản khác	702.525.435	54.642.040	301.285.634	1.701.605	(809.672)	1.059.345.042
Nợ phải trả	605.270.772	53.988.389	299.554.504	1.602.496	(809.672)	959.606.489
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	712.527.056	41.539.107	189.100.043	1.239.163	(412.040)	943.993.329
2. Nợ phải trả nội bộ	1.725.620	(11.386)	53.738	396	-	1.768.368
3. Nợ phải trả khác	(108.981.904)	12.460.668	110.400.723	362.937	(397.632)	13.844.792

Đơn vị: triệu đồng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

46. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

46.2 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (tiếp theo)

Kết quả hoạt động theo bộ phận cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024:

Đơn vị: triệu đồng

	<i>Miền Bắc</i>	<i>Miền Trung</i>	<i>Miền Nam</i>	<i>Nước ngoài</i>	<i>Loại trừ</i>	<i>Tổng cộng</i>
Doanh thu	131.143.197	6.036.328	32.864.214	218.306	(85.969.428)	84.292.617
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	100.711.770	5.172.837	28.842.601	177.265	(73.307.019)	61.597.454
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	4.163.147	191.826	1.093.084	5.890	427.355	5.881.302
3. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	26.268.280	671.665	2.928.529	35.151	(13.089.764)	16.813.861
Chi phí	(102.820.654)	(3.879.291)	(20.845.471)	(165.874)	77.549.438	(50.161.852)
1. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(79.942.729)	(3.073.264)	(17.098.449)	(138.647)	72.958.070	(27.295.019)
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(1.152.456)	(25.197)	(67.012)	(1.517)	-	(1.246.182)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(21.725.469)	(780.830)	(3.680.010)	(25.710)	4.591.368	(21.620.651)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	28.322.543	2.157.037	12.018.743	52.432	(8.419.990)	34.130.765
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(6.367.909)	(695.981)	(7.815.982)	(31.567)	8.419.990	(6.491.449)
Kết quả kinh doanh bộ phận (trước thuế)	21.954.634	1.461.056	4.202.761	20.865	-	27.639.316

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

46. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

46.2 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (tiếp theo)

Tài sản và công nợ theo bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

Đơn vị: triệu đồng

	<i>Miền Bắc</i>	<i>Miền Trung</i>	<i>Miền Nam</i>	<i>Nước ngoài</i>	<i>Loại trừ</i>	<i>Tổng cộng</i>
Tài sản	609.105.004	43.321.582	248.924.007	1.491.354	(797.000)	902.044.947
1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.678.414	479.203	1.474.904	5.409	-	3.637.930
2. Tài sản cố định	3.820.012	51.306	125.335	3.644	-	4.000.297
3. Tài sản khác	603.606.578	42.791.073	247.323.768	1.482.301	(797.000)	894.406.720
Nợ phải trả	527.512.605	41.523.478	244.025.616	1.182.849	(797.000)	813.447.548
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	625.097.771	30.719.414	136.135.878	876.327	(399.672)	792.429.718
2. Nợ phải trả nội bộ	1.068.838	-	240	(1.720)	-	1.067.358
3. Nợ phải trả khác	(98.654.004)	10.804.064	107.889.498	308.242	(397.328)	19.950.472

Kết quả hoạt động theo bộ phận cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023:

Đơn vị: triệu đồng

	<i>Miền Bắc</i>	<i>Miền Trung</i>	<i>Miền Nam</i>	<i>Nước ngoài</i>	<i>Loại trừ</i>	<i>Tổng cộng</i>
Doanh thu	128.425.582	6.961.415	30.889.777	182.585	(88.505.312)	77.954.047
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	108.228.176	5.949.326	28.627.483	134.332	(81.016.360)	61.922.957
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	3.285.904	149.000	844.524	3.367	697.921	4.980.716
3. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	16.911.502	863.089	1.417.770	44.886	(8.186.873)	11.050.374
Chi phí	(108.258.082)	(4.212.443)	(21.287.446)	(145.826)	83.632.440	(50.271.357)
1. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(88.972.098)	(3.452.058)	(17.709.805)	(102.009)	80.263.573	(29.972.397)
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(1.033.537)	(23.437)	(66.219)	(1.123)	-	(1.124.316)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(18.252.447)	(736.948)	(3.511.422)	(42.694)	3.368.867	(19.174.644)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	20.167.500	2.748.972	9.602.331	36.759	(4.872.872)	27.682.690
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(3.685.210)	(713.054)	(3.467.768)	(1.527)	4.872.872	(2.994.687)
Kết quả kinh doanh bộ phận (trước thuế)	16.482.290	2.035.918	6.134.563	35.232	-	24.688.003

46. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

46.3 Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Tổng nợ cho vay khách hàng triệu đồng	Tổng tiền gửi, cho vay tại NHNN và các TCTD khác triệu đồng	Cam kết ngoại bảng triệu đồng	Công cụ tài chính phái sinh triệu đồng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng
Trong nước	733.635.035	99.638.771	237.063.709	191.455	206.588.976
Nước ngoài	959.059	665.405	-	-	57.261
	734.594.094	100.304.176	237.063.709	191.455	206.646.237

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Tổng nợ cho vay khách hàng triệu đồng	Tổng tiền gửi, cho vay tại NHNN và các TCTD khác triệu đồng	Cam kết ngoại bảng triệu đồng	Công cụ tài chính phái sinh triệu đồng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng
Trong nước	577.075.714	110.440.621	227.010.304	141.294	185.830.354
Nước ngoài	787.232	613.482	-	-	66.000
	577.862.946	111.054.103	227.010.304	141.294	185.896.354

47. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng cần duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Ngân hàng nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao để phòng ngừa rủi ro và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi cho mục đích quản lý rủi ro tiền tệ.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã áp dụng Cẩm nang Tín dụng, trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến động về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

48. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- ▶ Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Ngân hàng đang sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận như một công cụ quản lý để quản trị rủi ro tín dụng, theo đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Dữ liệu và kết quả xếp hạng của khách hàng trên toàn hệ thống được kiểm soát và quản lý tập trung tại Hội sở chính. Đây là cơ sở cho việc cấp tín dụng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng cũng như việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định.

49. RỦI RO LÃI SUẤT

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định lại lãi suất theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thời hạn định lại lãi suất là thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định và một số tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất được xếp loại đến một (1) tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng, các khoản ủy thác và nhận ủy thác; nợ Chính phủ và NHNNVN; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng; các khoản tiền gửi của khách hàng; các khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc năm;
- ▶ Các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

49. RỦI RO LÃI SUẤT (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Quá hạn triệu đồng	Không ảnh hưởng thay đổi lãi suất triệu đồng	Thời hạn định lại lãi suất						Tổng cộng triệu đồng
			Đến 1 tháng triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng triệu đồng	Từ 3 - 6 tháng triệu đồng	Từ 6 - 12 tháng triệu đồng	Từ 1 - 5 năm triệu đồng	Trên 5 năm triệu đồng	
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	3.266.448	-	-	-	-	-	-	3.266.448
Tiền gửi tại NHNN	-	27.998.988	-	-	-	-	-	-	27.998.988
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	65.269.823	7.035.365	-	-	-	-	72.305.188
Chứng khoán kinh doanh	-	-	6.560.835	-	-	-	-	-	6.560.835
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	17.934.047	-	246.220.439	270.547.609	93.707.998	78.476.970	28.263.823	484.570	735.635.456
Chứng khoán đầu tư (*)	226.635	-	20.895.655	19.408.410	17.050.017	41.041.240	41.232.799	60.230.646	200.085.402
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	8.531.977	-	-	-	-	-	-	8.531.977
Tài sản cố định	-	4.546.761	-	-	-	-	-	-	4.546.761
Tài sản Có khác (*)	39.258	18.734.942	-	-	-	-	-	-	18.774.200
Tổng tài sản (1)	18.199.940	63.079.116	338.946.752	296.991.384	110.758.015	119.518.210	69.496.622	60.715.216	1.077.705.255
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	8.156.285	-	-	-	-	-	8.156.285
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	82.169.142	1.733.651	543.665	7.393.911	-	-	91.840.369
Tiền gửi của khách hàng	-	-	387.610.120	119.766.302	112.909.284	81.394.714	12.366.335	20.172	714.066.927
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	(193.515)	72.330	91.253	153.387	68.000	-	191.455
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	3.313	3.025	-	62.249	4.713	73.300
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	4.900.072	4.889.307	27.000.206	33.236.600	37.017.578	12.801.641	119.845.404
Các khoản nợ khác	-	25.432.749	-	-	-	-	-	-	25.432.749
Tổng nợ phải trả (2)	-	25.432.749	482.642.104	126.464.903	140.547.433	122.178.612	49.514.162	12.826.526	959.606.489
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng (3) = (1) - (2)	18.199.940	37.646.367	(143.695.352)	170.526.481	(29.789.418)	(2.660.402)	19.982.460	47.888.690	118.098.766

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

49. RỦI RO LÃI SUẤT (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Quá hạn triệu đồng	Không ảnh hưởng thay đổi lãi suất triệu đồng	Thời hạn định lại lãi suất						Tổng cộng triệu đồng
			Đến 1 tháng triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng triệu đồng	Từ 3 - 6 tháng triệu đồng	Từ 6 - 12 tháng triệu đồng	Từ 1 - 5 năm triệu đồng	Trên 5 năm triệu đồng	
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	3.637.930	-	-	-	-	-	-	3.637.930
Tiền gửi tại NHNN	-	65.268.295	-	-	-	-	-	-	65.268.295
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	24.672.887	19.143.500	1.254.908	714.513	-	-	45.785.808
Chứng khoán kinh doanh	-	-	43.200.913	-	-	-	-	-	43.200.913
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	22.776	113.886	76.643	(17.677)	(54.334)	-	141.294
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	16.708.207	-	188.997.852	180.723.585	98.255.012	67.206.369	26.895.110	925.674	579.711.809
Chứng khoán đầu tư (*)	226.635	-	22.516.957	32.049.590	13.476.647	5.657.799	20.771.974	47.995.839	142.695.441
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	7.648.027	-	-	-	-	-	-	7.648.027
Tài sản cố định	-	4.000.297	-	-	-	-	-	-	4.000.297
Tài sản có khác (*)	39.258	19.895.939	-	-	-	-	-	-	19.935.197
Tổng tài sản (1)	16.974.100	100.450.488	279.411.385	232.030.561	113.063.210	73.561.004	47.612.750	48.921.513	912.025.011
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	8.738	-	-	-	-	-	8.738
Tiền gửi từ và vay các TCTD khác	-	-	72.491.627	5.531.489	2.926.906	160.523	7.032.500	-	88.143.045
Tiền gửi của khách hàng	-	-	318.916.375	71.544.239	97.014.191	64.972.183	17.173.831	19.326	569.640.145
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	1.625	6.565	9.793	74.799	9.718	102.500
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	4.125.644	29.186.845	36.928.456	23.478.628	22.184.385	5.158.135	121.062.093
Các khoản nợ khác (*)	-	34.491.027	-	-	-	-	-	-	34.491.027
Tổng nợ phải trả (2)	-	34.491.027	395.542.384	106.264.198	136.876.118	88.621.127	46.465.515	5.187.179	813.447.548
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng (3) = (1) - (2)	16.974.100	65.959.461	(116.130.999)	125.766.363	(23.812.908)	(15.060.123)	1.147.235	43.734.334	98.577.463

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

50. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	<i>USD được quy đổi triệu đồng</i>	<i>EUR được quy đổi triệu đồng</i>	<i>Ngoại tệ khác quy đổi triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	185.073	48.988	47.690	281.751
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1.016.767	2.407	116.357	1.135.531
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	6.270.592	486.413	1.761.883	8.518.888
Cho vay và ứng trước khách hàng và mua nợ (*)	32.684.382	-	718.827	33.403.209
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	57.261	57.261
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	1.810.460	2.731	-	1.813.191
Tài sản cố định	-	-	4.374	4.374
Tài sản có khác (*)	2.022.551	107.619	17.050	2.147.220
Tổng tài sản (1)	43.989.825	648.158	2.723.442	47.361.425
Nợ phải trả				
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	16.093.929	127.196	146.275	16.367.400
Tiền gửi của khách hàng	27.437.586	5.030.936	1.048.057	33.516.579
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(2.001.169)	(3.142.023)	1.071.786	(4.071.406)
Các khoản nợ khác	666.906	14.243	105.697	786.846
Tổng nợ phải trả (2)	42.197.252	2.030.352	2.371.815	46.599.419
Trạng thái tiền tệ nội bảng (3) = (1) – (2)	1.792.573	(1.382.194)	351.627	762.006
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	(150.297)	26.715	47.747	(75.835)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng (5) = (3) + (4)	1.642.276	(1.355.479)	399.374	686.171

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

50. RỦI RO TIỀN TỆ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	<i>USD được quy đổi triệu đồng</i>	<i>EUR được quy đổi triệu đồng</i>	<i>Ngoại tệ khác quy đổi triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	212.792	48.448	62.427	323.667
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	9.775.588	166	142.502	9.918.256
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	19.614.535	333.053	1.564.063	21.511.651
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(21.902.883)	3.913.124	(931.298)	(18.921.057)
Cho vay và ứng trước khách hàng và mua nợ (*)	29.945.705	-	569.831	30.515.536
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	66.001	66.001
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	1.810.460	2.731	-	1.813.191
Tài sản cố định	-	-	3.643	3.643
Tài sản có khác (*)	5.438.066	72.584	35.623	5.546.273
Tổng tài sản (1)	44.894.263	4.370.106	1.512.792	50.777.161
Nợ phải trả				
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	23.816.196	78.680	142.989	24.037.865
Tiền gửi của khách hàng	20.499.546	5.310.758	783.836	26.594.140
Các khoản nợ khác (*)	645.924	9.372	169.928	825.224
Tổng nợ phải trả (2)	44.961.666	5.398.810	1.096.753	51.457.229
Trạng thái tiền tệ nội bảng (3) = (1) – (2)	(67.403)	(1.028.704)	416.039	(680.068)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	475.367	-	46.659	522.026
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng (5) = (3) + (4)	407.964	(1.028.704)	462.698	(158.042)

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

51. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Rủi ro thanh khoản được đo lường thông qua việc sử dụng các chỉ số liên quan tới dòng tiền, khả năng huy động vốn, khả năng thanh khoản tài sản của Ngân hàng. Ngoài ra, Ngân hàng cũng có các bộ phận chuyên trách cập nhật các thông tin kinh tế trong và ngoài nước có ảnh hưởng trực tiếp tới Sổ kinh doanh (Trading book) và chiến lược kinh doanh của Ngân hàng cũng như dự báo biến động của các yếu tố thị trường: tỷ giá, lãi suất, giá vàng để có những cảnh báo rủi ro kịp thời. Ngân hàng cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo phụ lục hợp đồng có thể có.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;
- Chứng khoán kinh doanh được xếp vào loại kỳ hạn đến một (1) tháng;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư là chứng khoán nợ được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán vốn và góp vốn mua cổ phần được coi là từ (1) năm đến (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá được tính dựa trên ngày đáo hạn theo hợp đồng của từng loại giấy tờ có giá; và
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định xếp vào loại từ một (1) năm đến năm (5) năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

51. RỦI RO THANH KHOẢN (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Trên 3 tháng triệu đồng	Đến 3 tháng triệu đồng	Đến 1 tháng triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng triệu đồng	Từ 3 đến 12 tháng triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm triệu đồng	Trên 5 năm triệu đồng	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	3.266.448	-	-	-	-	3.266.448
Tiền gửi tại NHNN	-	-	27.998.988	-	-	-	-	27.998.988
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	65.269.823	7.035.365	-	-	-	72.305.188
Chứng khoán kinh doanh	-	-	6.560.835	-	-	-	-	6.560.835
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	10.618.096	7.315.951	39.114.051	109.719.391	280.426.342	142.731.863	145.709.762	735.635.456
Chứng khoán đầu tư (*)	226.635	-	2.003.036	8.692.059	61.594.766	50.798.605	76.770.301	200.085.402
Đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	8.531.977	-	8.531.977
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	4.546.761	-	4.546.761
Tài sản có khác (*)	39.258	-	16.772.478	259.854	1.632.595	64.741	5.274	18.774.200
Tổng tài sản (1)	10.883.989	7.315.951	160.985.659	125.706.669	343.653.703	206.673.947	222.485.337	1.077.705.255
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNN	-	-	8.156.285	-	-	-	-	8.156.285
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	82.169.142	1.733.651	7.937.576	-	-	91.840.369
Tiền gửi của khách hàng	-	-	387.610.120	119.766.302	194.303.998	12.366.335	20.172	714.066.927
Công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	(220.222)	59.511	244.640	107.526	-	191.455
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	-	-	3.313	3.025	62.249	4.713	73.300
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	4.900.073	4.889.307	60.236.805	37.017.578	12.801.641	119.845.404
Các khoản nợ khác	-	-	25.432.749	-	-	-	-	25.432.749
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	508.048.147	126.452.084	262.726.044	49.553.688	12.826.526	959.606.489
Mức chênh lệch thanh khoản ròng (3) = (1) - (2)	10.883.989	7.315.951	(347.062.488)	(745.415)	80.927.659	157.120.259	209.658.811	118.098.766

(*) Không bao gồm dự phóng rủi ro

51. RỦI RO THANH KHOẢN (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Trên 3 tháng triệu đồng	Đến 3 tháng triệu đồng	Đến 1 tháng triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng triệu đồng	Từ 3 đến 12 tháng triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm triệu đồng	Trên 5 năm triệu đồng	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	3.637.930	-	-	-	-	3.637.930
Tiền gửi tại NHNN	-	-	65.268.295	-	-	-	-	65.268.295
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	24.672.887	19.143.500	1.969.421	-	-	45.785.808
Chứng khoán kinh doanh	-	-	43.200.913	-	-	-	-	43.200.913
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	22.776	113.886	58.966	(54.334)	-	141.294
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	10.778.653	5.929.554	25.207.678	84.750.632	223.619.462	111.657.655	117.768.175	579.711.809
Chứng khoán đầu tư (*)	226.635	-	2.329.754	17.244.403	20.864.503	36.165.774	65.864.372	142.695.441
Đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	7.648.027	-	7.648.027
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	4.000.297	-	4.000.297
Tài sản có khác (*)	39.258	-	16.935.118	180.472	2.720.686	55.769	3.894	19.935.197
Tổng tài sản (1)	11.044.546	5.929.554	181.275.351	121.432.893	249.233.038	159.473.188	183.636.441	912.025.011
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNN	-	-	8.738	-	-	-	-	8.738
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	72.491.627	5.531.489	3.087.429	7.032.500	-	88.143.045
Tiền gửi của khách hàng	-	-	318.916.376	71.544.239	161.986.373	17.173.831	19.326	569.640.145
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	-	-	1.625	16.358	74.799	9.718	102.500
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	4.125.644	29.186.845	60.407.084	22.184.385	5.158.135	121.062.093
Các khoản nợ khác (*)	-	-	34.491.027	-	-	-	-	34.491.027
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	430.033.412	106.264.198	225.497.244	46.465.515	5.187.179	813.447.548
Mức chênh lệch thanh khoản ròng (3) = (1) - (2)	11.044.546	5.929.554	(248.758.061)	15.168.695	23.735.794	113.007.673	178.449.262	98.577.463

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

52. THUYẾT MINH VỀ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 so với năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 tăng 2.364.821 triệu đồng, tương đương mức tăng 11,93% do các nguyên nhân sau:

Khoản mục biến động trong năm	Giá trị triệu đồng
Tăng thu nhập lãi thuần	2.351.875
Tăng lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	463.891
Tăng lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	786.290
Tăng lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn	3.568.991
Tăng thu nhập thuần từ hoạt động khác	525.332
Tăng thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	525.254
Tăng chi phí hoạt động	(1.773.558)
Tăng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(3.496.762)
Tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(586.492)
	2.364.821

53. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Ngân hàng đã hoàn thành việc chia cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối của năm 2023 theo tỷ lệ 15%. Theo Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức số 33/BC-MB-HĐQT ngày 13 tháng 1 năm 2025 của Ngân hàng và Công văn số 371/UBCK-QLCB ngày 17 tháng 1 năm 2025 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cho cổ tức của Ngân hàng, số lượng cổ phiếu đã phân phối là 795.948.607 cổ phiếu. Theo đó, tổng số cổ phiếu sau đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức là 6.102.272.659 cổ phiếu.

Ngoài sự kiện nêu trên, cho đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2024 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

54. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO CUỐI KỲ KẾ TOÁN NĂM

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
USD	25.450,00	24.250,00
EUR	26.715,00	27.079,00
GBP	32.025,00	30.901,00
JPY	163,92	172,16
CHF	28.340,50	28.942,00
AUD	15.915,50	16.559,00
CAD	17.841,50	18.385,00
SGD	18.808,00	18.454,00
THB	752,87	712,98
SEK	2.324,87	2.455,18

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Bà Lê Thị Huyền Trang
Giám đốc Trung tâm
Kế toán

Bà Đặng Thủy Dung
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Giám đốc Tài chính

Ông Phạm Như Ánh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
15-03-2025

